

Danh mục luồng các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                      | Phạm vi                                                 |                                                        | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ | Loại ĐTNĐ | Ghi chú          |
|-------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|------------------|
|       |                                             | Điểm đầu                                                | Điểm cuối                                              |                |                   |           |                  |
| 1     | 2                                           | 3                                                       | 4                                                      | 5              | 6                 | 7         | 8                |
| I     | TỈNH QUẢN LÝ                                | Tổng cộng 71 tuyến                                      |                                                        | 1114,60        |                   |           |                  |
| 1     | Kênh Kháng Chiến                            | ngã ba kênh Tân Thành - Lò Gạch, (phường Hồng Ngự)      | kênh Tháp Mười số 2, (xã Phong Mỹ)                     | 44,30          | VI                | 3         |                  |
| 2     | Kênh Phú Hiệp                               | Kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng, (xã An Phước)                  | kênh Tháp Mười số 1, (xã Tràm Chim)                    | 18,60          | V                 | 3         | cấp đường ĐT 843 |
| 3     | Kênh Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo                | Từ Kênh Tháp Mười số 1, (xã Tràm Chim)                  | nhánh Sông Tiền (Bình Thành), (xã Thanh Bình)          | 18,50          | V                 | 3         |                  |
| 4     | Sông Cái Nhỏ                                | Ngã ba Sông Tiền, (xã Bình Hàng Trung và Xã Mỹ Hiệp)    | Ngã ba Sông Tiền- vàm Bình Linh, (xã Mỹ Hiệp)          | 9,90           | IV                | 3         |                  |
| 5     | Kênh Thầy Lâm                               | Sông Tiền, xã (Mỹ An Hưng)                              | kênh Lấp Vò - Sa Đéc, (xã Tân Khánh Trung)             | 9,85           | VI                | 3         |                  |
| 6     | Sông Dừa-Rạch Nha Môn Tư Tải                | ngã ba Kênh Lấp Vò- Sa Đéc, xã Phú Hựu                  | Ngã 3 Xẻo Mát Cái Vồn, xã Tân Nhuận Đông               | 19,50          | VI                | 3         | cấp đường ĐT 854 |
| 7     | Sông Sở Thượng                              | Ngã giao kênh Thường Phước Ba Nguyên, Phường Thường Lạc | Sông Tiền, Phường Thường Lạc và Phường Hồng Ngự        | 15,00          | V                 | 3         |                  |
| 8     | Kênh Đường Thét                             | Kênh Tháp Mười số 1, xã Phương Thịnh                    | Sông Cần Lố (vàm Trà Bông), phường Mỹ Trà và xã Mỹ Thọ | 24,65          | V                 | 3         |                  |
| 9     | K.Tân Thành - Lò Gạch (bao gồm Rạch Bù Góc) | Kênh Cái Cái, xã Tân Thành                              | Sông Sở Thượng, Phường Hồng Ngự                        | 21,40          | V                 | 3         |                  |
| 10    | Rạch Cần Lố                                 | kênh Tháp Mười số 2                                     | Sông Cao Lãnh, xã Mỹ Thọ và Phường Mỹ Trà              | 14,90          | V                 | 3         |                  |

2.954,9

| Số TT | Tên đường thủy nội địa        | Phạm vi                                                                  |                                                             | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú                    |
|-------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|----------------------------|
|       |                               | Điểm đầu                                                                 | Điểm cuối                                                   |                   |                         |              |                            |
| 1     | 2                             | 3                                                                        | 4                                                           | 5                 | 6                       | 7            | 8                          |
| 11    | Sông Cao Lãnh                 | Ngã ba Sông Tiền (Vàm Trần Quốc Toản), phường Mỹ Ngãi và phường Cao Lãnh | Ngã ba Sông Tiền (Vàm Doi Me), xã Mỹ Thọ và Phường Cao lãnh | 17,80             | VI                      | 3            |                            |
| 12    | Sông Cái Sao Thượng, bao gồm: | kênh Tháp Mười số 2- kênh Vạn Thọ, phường Mỹ Ngãi                        | Sông Cao Lãnh, phường Mỹ Trà và phường Cao Lãnh             | 15,75             | VI                      | 3            |                            |
|       | - kênh Vạn Thọ                | kênh Tháp Mười số 2                                                      | Sông Cái Sao Thượng                                         |                   | VI                      | 3            |                            |
|       | - Sông Cái Sao Thượng         | kênh Vạn Thọ                                                             | Sông Cao Lãnh                                               |                   | VI                      | 3            |                            |
| 13    | Kênh Mương Khai-Đốc Phủ Hiền  | kênh Cùmg, xã Tân Dương                                                  | đến Sông Hậu, xã Phong Hòa                                  | 19,57             | VI                      | 3            | Quy hoạch tuyến TW quản lý |
| 14    | Nhánh sông Tiền (Bình Thành)  | Sông Tiền (thượng lưu còn Ến)                                            | Sông Tiền (hạ lưu còn Ến), xã Bình Thành                    | 5,90              | IV                      | 3            |                            |
| 15    | Kênh Tân Công Chí             | sông Sở Hạ, xã Tân Hồng                                                  | kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước và xxa Tân Hồng      | 14,40             | VI                      | 3            |                            |
| 16    | Kênh An Phong - Mỹ Hòa        | Sông Tiền-Vàm rạch Ba Răn, xã An Long                                    | Kênh ranh Long An, xã Đốc Bình Kiều                         | 50,50             | VI                      | 3            |                            |
| 17    | Sông Sở Hạ                    | sông Sở Thượng, phường Hồng Ngự                                          | rạch Cái Cái, xã Tân Thành                                  | 30,50             | VI                      | 3            |                            |
| 18    | Kênh Tứ Thường                | Sông Sở Thượng, phường Thường Lạc                                        | sông Tiền, xã Thường Phước                                  | 15,30             | VI                      | 3            |                            |
| 19    | Kênh Tân Công Sính 1          | kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước                                   | kênh Tháp Mười số 1, xã Phương Thịnh                        | 23,00             | VI                      | 3            |                            |
| 20    | Kênh Tân Thành                | sông Sở Hạ (Tĩnh), xã Tân Thành và xã Tân Hộ Cơ                          | kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước                      | 18,00             | VI                      | 3            |                            |
| 21    | Rạch Cái Cái                  | Ngã ba sông Sở Hạ, xã Tân Thành                                          | kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước                      | 25                | VI                      | 3            |                            |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                        | Phạm vi                                              |                                             | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ | Loại ĐTNĐ | Ghi chú                    |
|-------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|----------------------------|
|       |                                               | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                                   |                |                   |           |                            |
| 1     | 2                                             | 3                                                    | 4                                           | 5              | 6                 | 7         | 8                          |
| 22    | Kênh An Bình                                  | sông Tiền, xã An Hòa                                 | kênh Phước Xuyên, xã Phú Cường              | 31,50          | VI                | 3         |                            |
| 23    | Sông Cái Vừng                                 | sông Tiền (đầu cù Lao Long Thuận), xã Long Phú Thuận | Nhánh cù lao Ma, xã Long Phú Thuận          | 20,50          | V                 | 3         |                            |
| 24    | Kênh Đốc Vàng Thượng                          | kênh 2/9, xã Tân Thạnh                               | nam sông Tiền (Bình Thành), xã Thanh Bình   | 10,60          | VI                | 3         |                            |
| 25    | Kênh 2/9                                      | sông Sở Hạ, phường Hồng Ngự                          | Kênh Đốc Vàng Thượng, xã Tân Thạnh          | 25,00          | VI                | 3         |                            |
| 26    | Kênh Cái Bèo                                  | kênh Tháp Mười số 2, xã Mỹ Quý                       | sông Tiền, xã Bình Hàng Trung               | 18,00          | VI                | 3         |                            |
| 27    | Kênh 307+Rạch Bà Dư                           | kênh Tháp Mười số 2, xã Mỹ Quý và xã Tháp Mười       | Nhánh sông Cái Nhỏ, xã Mỹ Hiệp              | 23,00          | VI                | 3         |                            |
| 28    | Kênh Dương Hòa - Long Thắng (01 đoạn Cái Mít) | kênh Lấp Vò - Sa Đéc, phường Sa Đéc                  | sông Hậu, xã Phong Hòa                      | 17,50          | VI                | 3         |                            |
| 29    | Kênh Xáng số 1 - Rạch Miễu                    | sông Cao Lãnh, xã Mỹ Thọ                             | Nguyễn Văn Tiếp B, xã Thanh Mỹ              | 21,50          | VI                | 3         |                            |
| 30    | Nhánh Cồn Lân - Cồn Chài                      | Thượng lưu cồn Lân - sông Tiền, phường Cao Lãnh      | Hạ lưu cồn Lân - sông Tiền, phường Cao Lãnh | 5,50           | ĐB                | 1         | Quy hoạch tuyến TW quản lý |
| 31    | Rạch Cái Tàu Hạ - Cái Vồn                     | kênh Lấp Vò - Sa Đéc, xã Phú Hữu                     | ngã 3 Xẻo Mát - Cái Vồn, xã Tân Nhuận Đông  | 13,80          | VI                | 3         | cấp đường ĐT 854 cũ        |
| 32    | Kênh Xã Hời                                   | kênh Tầm Vu, xã Tân Phú Trung                        | sông Hậu, xã Phong Hòa                      | 12,10          | VI                | 3         |                            |
| 33    | Kênh Xáng Lấp Vò 2 (kênh Ông Phú)             | kênh Lấp Vò - Sa Đéc, xã Lấp Vò                      | sông Hậu, xã Lai Vung                       | 7,80           | VI                | 3         |                            |
| 34    | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B                        | Ngã 3 Rạch Ruộng và Rạch Mướp (xã Thanh Hưng)        | Kênh Tháp Mười số 2 (xã Hậu Mỹ)             | 21,50          | IV                | 3         | Đi dọc ĐH.82               |

ranh Đồng Tháp - tiền Giang cũ

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                      | Phạm vi                                                     |                                                           | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú                |
|-------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|------------------------|
|       |                                             | Điểm đầu                                                    | Điểm cuối                                                 |                   |                         |              |                        |
| 1     | 2                                           | 3                                                           | 4                                                         | 5                 | 6                       | 7            | 8                      |
| 35    | Rạch Ruộng                                  | Sông Cái Cối<br>(xã Thanh Hưng)                             | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B<br>(xã Thanh Hưng)                 | 3,72              | IV                      | 3            |                        |
| 36    | Sông Cái Cối                                | Sông Tiên<br>(xã An Hữu)                                    | Nhánh Cồn Qui, Sông Tiên<br>(xã Thanh Hưng)               | 20,80             | III                     | 3            |                        |
| 37    | Kênh Cỏ Cò                                  | Sông Cái Cối<br>(xã Mỹ Lợi)                                 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B<br>(xã Mỹ Lợi)                     | 11,00             | IV                      | 3            | Đoạn cuối đi dọc ĐH.79 |
| 38    | Sông Cái Thia (sông Mỹ Đức<br>Tây)          | Sông Cái Cối<br>(xã An Hữu)                                 | Rạch Mương Điều – cầu<br>Mương Điều ĐT.861<br>(xã Mỹ Lợi) | 9,60              | IV                      | 3            |                        |
| 39    | Kênh 5                                      | Rạch Mương Điều - cầu<br>Mương Điều – ĐT.861<br>(xã Mỹ Lợi) | Ngã 6 kênh<br>(xã Mỹ Thiện)                               | 9,60              | IV                      | 3            | Đi dọc ĐT.861          |
| 40    | Kênh 6 – Bằng Lăng (có đoạn<br>Rạch Ông Vẽ) | Sông Mỹ Thiện<br>(xã Mỹ Đức Tây)                            | Kênh Hai Hạt<br>(xã Hậu Mỹ)                               | 21,20             | IV                      | 3            | Đi dọc ĐH.77 và ĐH.73  |
| 41    | Sông Mỹ Thiện                               | Sông Cái Thia<br>(xã Mỹ Đức Tây)                            | Kênh 28<br>(xã Mỹ Thiện)                                  | 13,50             | V                       | 3            |                        |
| 42    | Sông Trà Lọt                                | Sông Tiên<br>(xã Cái Bè)                                    | Ngã 4 Kênh 28 – Kênh 7<br>(xã Cái Bè)                     | 6,29              | IV                      | 3            |                        |
| 43    | Kênh 7 (có nhánh phụ ngã 4<br>Thông Lưu)    | Ngã 4 Kênh 28 và Sông<br>Trà Lọt (xã Cái Bè)                | Kênh Tháp Mười số 2<br>(xã Hậu Mỹ)                        | 18,28             | IV                      | 3            |                        |
| 44    | Rạch Bà Đắc (có đoạn Kênh<br>Mới)           | Kênh 28 (sông Cái Bè)<br>(xã Cái Bè)                        | Rạch Bưng Chang – ĐH.71<br>Chợ Giồng (xã Hội Cư)          | 6,05              | IV                      | 3            |                        |
| 45    | Kênh 8                                      | Rạch Bưng Chang –<br>ĐH.71 Chợ Giồng<br>(xã Hội Cư)         | Kênh 7 – cầu Một Thước<br>ĐT.869<br>(xã Hậu Mỹ)           | 11,58             | IV                      | 3            |                        |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                          | Phạm vi                                         |                                                                         | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú                                      |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|----------------------------------------------|
|       |                                                 | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                                               |                   |                         |              |                                              |
| 1     | 2                                               | 3                                               | 4                                                                       | 5                 | 6                       | 7            | 8                                            |
| 46    | Kênh Đường Nước (có đoạn sông Bà Tồn)           | Sông Lưu (sông Phú An)<br>(xã Mỹ Thành)         | Ngã 5 Kênh 10<br>(xã Mỹ Thành)                                          | 6,00              | IV                      | 3            |                                              |
| 47    | Kênh 10                                         | Ngã 5 Kênh Đường Nước<br>(xã Mỹ Thành)          | Ngã 5 Kênh Hai Hạt – kênh<br>Tám Thước (xã Thạnh Phú)                   | 11,61             | IV                      | 3            | Đi dọc ĐH.66                                 |
| 48    | Sông Lưu (sông Phú An, có<br>nhánh sông Cái Bè) | Ngã 3 Kênh 28 (sông Cái<br>Bè) (xã Cái Bè)      | Ngã 3 Rạch Ban Dầy – kênh<br>Cả Chuối<br>(xã Mỹ Thành)                  | 13,11             | IV                      | 3            |                                              |
| 49    | Sông Ba Rài                                     | Nhánh sông Cồn Tròn<br>(xã Hiệp Đức)            | Ngã 4 Kênh 12 – rạch Nàng<br>Chung<br>(phường Mỹ Phước Tây)             | 22,06             | III, IV                 | 3            | 16,87 III + 5,19 IV<br>Có đoạn đi cặp ĐT.868 |
| 50    | Kênh 12                                         | Sông Ba Rài<br>(phường Mỹ Phước Tây)            | Kênh Hai Hạt - Trương Văn<br>Sanh (phường Mỹ Phước<br>Tây)              | 8,96              | IV                      | 3            | Có đoạn đi cặp ĐT.868                        |
| 51    | Kênh Xáng                                       | Kênh Cũ (sông Bà Bèo),<br>(phường Mỹ Phước Tây) | Kênh Tháp Mười số 2<br>(phường Mỹ Phước Tây)                            | 3,64              | IV                      | 3            | Đi dọc ĐH.58                                 |
| 52    | Kênh Cũ (sông Bà Bèo)                           | Kênh 12<br>(phường Mỹ Phước Tây)                | Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2<br>(xã Tân Phước 1)                           | 7,87              | IV                      | 3            | Đi dọc ĐH.59                                 |
| 53    | Sông Trà Tân                                    | Sông Năm Thôn<br>(xã Long Tiên)                 | Ngã 3 rạch Cà Tân và kênh<br>cặp ĐT.868, cầu Thầy Cai<br>(xã Long Tiên) | 7,55              | IV                      | 3            |                                              |
| 54    | Kênh Mỹ Long – Bà Kỳ                            | Sông Mỹ Long<br>(xã Long Tiên)                  | Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2<br>(xã Tân Phước 1)                           | 14,26             | V                       | 3            |                                              |
| 55    | Rạch Rau Răm                                    | Sông Tiền<br>(xã Vĩnh Kim)                      | Ngã 3 rạch Phú Phong<br>(xã Vĩnh Kim)                                   | 2,95              | IV                      | 3            |                                              |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                 | Phạm vi                                         |                                              | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú               |
|-------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|-----------------------|
|       |                                        | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                    |                   |                         |              |                       |
| 1     | 2                                      | 3                                               | 4                                            | 5                 | 6                       | 7            | 8                     |
| 56    | Rạch Gầm                               | Sông Tiền<br>(xã Kim Sơn)                       | Rạch Bang Lợi<br>(xã Vĩnh Kim)               | 11,44             | IV                      | 3            |                       |
| 57    | Sông Bảo Định                          | Nhánh Sông Tiền<br>(phường Mỹ Tho)              | Ngã 3 rạch Bà Lý<br>(xã Mỹ Tịnh An)          | 20,25             | IV                      | 3            | Có đoạn đi cặp ĐT.879 |
| 58    | Rạch Bến Chùa                          | Sông Bảo Định<br>(phường Đạo Thạnh)             | Ngã 3 Kênh Năng<br>(xã Long Hưng)            | 6,09              | IV                      | 3            | Có đoạn đi dọc ĐT.878 |
| 59    | Kênh Năng (K.Chợ Bung)                 | Ngã 3 rạch Bến Chùa<br>(xã Long Hưng)           | Ngã 3 kênh Tháp Mười số 2<br>(xã Hưng Thạnh) | 10,68             | IV                      | 3            | Đi dọc ĐT.878         |
| 60    | Kênh Lộ Mới                            | Ngã 4 kênh Tháp Mười số 2<br>(xã Tân Phước 1)   | Kênh Bắc Đông<br>(xã Tân Phước 1)            | 11,64             | V                       | 3            | Đi cặp ĐT.867         |
| 61    | Kênh 1                                 | Kênh Tháp Mười số 2<br>(phường Mỹ Phước Tây)    | Kênh Bắc Đông<br>(xã Tân Phước 2)            | 9,15              | VI                      | 3            | Đi cặp ĐH.48B         |
| 62    | Kênh Bắc Đông<br>(phía bờ Tiền Giang)  | Ngã 3 Kênh 1 - Ranh Long<br>An (xã Tân Phước 2) | Ngã 3 rạch Láng Cát<br>(xã Hưng Thạnh)       | 20,26             | V                       | 3            | Đi cặp ĐH.40          |
| 63    | Kênh Tràm Mù                           | Ngã 3 Kênh 1<br>(xã Tân Phước 2)                | Ngã 3 rạch Láng Cát<br>(xã Hưng Thạnh)       | 24,04             | V                       | 3            | Đi cặp ĐH.41          |
| 64    | Kênh Hai Hạt – Trương Văn<br>Sanh      | Kênh 6 – Bằng Lăng<br>(xã Hậu Mỹ)               | Ngã 4 rạch Láng Cát<br>(xã Hưng Thạnh)       | 41,25             | V                       | 3            | Đi cặp ĐH.42          |
| 65    | Sông Gò Công                           | Sông Tra (phường Bình<br>Xuân và xã Phú Thành)  | Cống Đập Gò Công<br>(phường Bình Xuân)       | 11,82             | IV                      | 3            |                       |
| 66    | Sông Cửa Trung (phía bờ Tiền<br>Giang) | Sông Cửa Đại<br>(xã Tân Phú Đông)               | Sông Cửa Tiểu<br>(xã Tân Thới)               | 23,00             | II                      | 3            |                       |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa             | Phạm vi                                              |                                                                        | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ | Loại ĐTNĐ | Ghi chú                      |
|-------|------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|------------------------------|
|       |                                    | Điểm đầu                                             | Điểm cuối                                                              |                |                   |           |                              |
| 1     | 2                                  | 3                                                    | 4                                                                      | 5              | 6                 | 7         | 8                            |
| 67    | Sông Năm Thôn                      | Sông Tiền (xã Vĩnh Kim)                              | Nhánh sông Cồn Tròn (xã Hiệp Đức)                                      | 14,95          | III               | 3         |                              |
| 68    | Nhánh cù lao Tân Phong             | Sông Tiền phía hạ lưu (xã Hiệp Đức)                  | Sông Tiền phía thượng lưu (xã Hiệp Đức)                                | 10,90          | I                 | 3         |                              |
| 69    | Nhánh sông Cồn Tròn                | Nhánh cù lao Tân Phong phía hạ lưu (xã Hiệp Đức)     | Nhánh cù lao Tân Phong phía thượng lưu (xã Hiệp Đức)                   | 3,73           | II                | 3         |                              |
| 70    | Nhánh sông Cồn Qui (sông Cái Nhỏ)  | Sông Tiền (xã Tân Thanh Hưng)                        | Sông Cái Nhỏ (xã Mỹ Hiệp)                                              | 5,15           | II                | 3         |                              |
| 71    | Sông Cửa Đại                       | Sông Cửa Trung (xã Tân Thới)                         | Cửa biển Đông, (xã Tân Phú Đông)                                       | 32,00          | I                 | 3         |                              |
| II    | CẤP XÃ QUẢN LÝ Tổng cộng 255 tuyến |                                                      |                                                                        | 1840,30        |                   |           |                              |
| 1     | Kênh Sa Rài                        | sông Sở Hạ, xã Tân Hộ Cơ và xã Tân hồng              | kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước                                 | 18,00          | VI                | 3         | Từ cấp tỉnh chuyển về cấp xã |
| 2     | Kênh Phú Đức                       | kênh Sa Rài - kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước | kênh Tháp Mười số 1, xã Phú Cường                                      | 20,00          | VI                | 3         | Từ cấp tỉnh chuyển về cấp xã |
| 3     | Kênh Thống Nhất (Bình Thạnh 3)     | Giáp sông Sở Hạ, xã Tân Hồng và Phường Hồng Ngự      | Giáp ngã 4 K An Phước, thuộc các xã An Phước, An Hòa và phường An Bình | 15,20          | VI                | 3         |                              |
| 4     | Kênh Tân Công Sính II              | Ngã 3 kênh Hồng Ngự- Vĩnh Hưng, xã An Phước          | Kênh ranh Thạnh Lợi - Hòa Bình, xã Phú Cường và xã Trường Xuân         | 15,20          | VI                | 3         |                              |
| 5     | Kênh ranh An Phước                 | Kênh 2/9, xã An Hòa và Phường An Bình                | Giáp K. Tân Công Sính 1, xã An Phước và xã Tam Nông                    | 21,00          | VI                | 3         |                              |
| 6     | Kênh Lộ 30 Cũ                      | Giáp Kênh Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ và xã Tân Thành    | Giáp R.Cái Cái, xã Tân Thành                                           | 3,20           | VI                | 3         |                              |
| 7     | Kênh 10 Độ                         | Sông Sở Hạ phường Hồng Ngự                           | Kênh Tân Công Chí, xã Tân Hồng                                         | 6,70           | VI                | 3         |                              |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa            | Phạm vi                                                           |                                                               | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                   | Điểm đầu                                                          | Điểm cuối                                                     |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                 | 3                                                                 | 4                                                             | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 8     | Sông Lòng Hồ                      | Giáp sông Tiền .ấp Long Hữu, xã Long Khánh                        | Ấp Long Tả, xã Long Khánh                                     | 4,40              | VI                      | 3            |         |
| 9     | Kênh Nam Hang -Cả Sách            | Giáp sông Tiền, xã Thường Phước                                   | Giáp S. Sở Thượng, phường Thường Lạc                          | 10,00             | VI                      | 3            |         |
| 10    | Kênh Trà Đư – Cây Da              | Giáp sông Tiền, phường Thường Lạc                                 | Giáp sông Sở Thượng, phường Thường Lạc.                       | 6,22              | VI                      | 3            |         |
| 11    | Kênh Biên Giới Thường Phước       | Giáp sông Tiền, xã Thường Phước                                   | Ngã giao S.Sở Thượng, phường Thường Lạc.                      | 8,18              | VI                      | 3            |         |
| 12    | Kênh Thường Phước (K.Tứ Thường 2) | Giáp sông Tiền, xã Thường Phước.                                  | Giáp K.Tứ Thường, xã Thường Phước                             | 5,10              | VI                      | 3            |         |
| 13    | Kênh Sườn 1                       | Kênh Biên Giới Thường Phước, xã Thường Phước.                     | Giáp kênh Tứ Thường, xã Thường Phước.                         | 5,60              | VI                      | 3            |         |
| 14    | Kênh Sườn 2                       | Kênh Biên Giới Thường Phước, xã Thường Phước và phường Thường Lạc | Kênh Nam Hang -Cả Sách, xã Thường Phước, và phường Thường Lạc | 3,90              | VI                      | 3            |         |
| 15    | Kênh Cội Đại                      | Giáp kênh Tứ Thường, phường Thường Lạc                            | Giáp giáp sông Sở Thượng, phường Thường Lạc                   | 4,37              | VI                      | 3            |         |
| 16    | Kênh Cội Tiểu                     | Giáp kênh Cội Đại, phường Thường Lạc                              | Giáp sông Sở Thượng, phường Thường Lạc.                       | 0,77              | VI                      | 3            |         |
| 17    | Kênh 17                           | Ngã 3 S. Cái Vừng, xã Long Phú Thuận                              | đường Nguyễn Lâm, xã Long Phú Thuận                           | 11,00             | VI                      | 3            |         |
| 18    | Kênh Sâm Sai                      | Sông Sở Hạ - (Gần Đồn 911), phường Hồng Ngự                       | Giáp Kênh Thống Nhất, xã Tân Hồng                             | 5,50              | VI                      | 3            |         |
| 19    | Kênh 10 độ                        | Giáp sông Sở Hạ, Phường Hồng Ngự                                  | Giáp Kênh Thống Nhất, xã Tân Hồng                             | 3,57              | VI                      | 3            |         |
| 20    | Kênh Cả Giáo (Rạch Ông Cả)        | Giáp sông Sở Hạ, Phường Hồng Ngự                                  | Giáp Kênh Thống Nhất, xã Tân Hồng                             | 6,77              | VI                      | 3            |         |
| 21    | Kênh Thống Nhất (K.Bình Thành 3)  | Sông Sở Hạ, xã Tân hồng và Phường Hồng Ngự                        | Giáp kênh An Phước, xã An Phước và phường An Bình             | 15,20             | VI                      | 3            |         |
| 22    | Kênh An Phước                     | Giáp Kênh 2/9, phường An Bình và xã An Hòa                        | Giáp K. Tân công Sính 2, xã An Phước và xã Tam Nông           | 21,08             | VI                      | 3            |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                     | Phạm vi                                                  |                                                            | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú                      |
|-------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|------------------------------|
|       |                                            | Điểm đầu                                                 | Điểm cuối                                                  |                   |                         |              |                              |
| 1     | 2                                          | 3                                                        | 4                                                          | 5                 | 6                       | 7            | 8                            |
| 23    | Kênh Xéo An Bình A                         | Kênh Mương Lớn, phường An Bình                           | Kênh An Bình, xã An Hòa                                    | 3,59              | VI                      | 3            |                              |
| 24    | Kênh Mương Lớn                             | Sông Tiền, phường An Bình                                | Kênh Kháng Chiến, phường An Bình                           | 5,60              | VI                      | 3            |                              |
| 25    | Kênh Cùng Kho Bể                           | Kênh Kháng Chiến, phường An Bình                         | Kênh Thống Nhất, phường An Bình                            | 4,50              | VI                      | 3            |                              |
| 26    | Kênh Ba Ánh (kênh giữa An Bình)            | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, phường An Bình                | Giáp K. An Phước, xã An Hòa                                | 4,00              | VI                      | 3            |                              |
| 27    | Sông Cù lao Xép                            | Nhánh Sông Sở Hạ, phường Hồng Ngự                        | Sông Sở Thượng, Phường Hồng Ngự                            | 1,30              | VI                      | 3            |                              |
| 28    | Nhánh Sông Sở Hạ                           | Sông Sở Thượng (ngã 3 Cầu Tân Hội), phường Hồng Ngự      | Sông Sở Hạ (Tĩnh) (ngã 3 Cầu Tắc Ông Rền), phường Hồng Ngự | 1,10              | VI                      | 3            |                              |
| 29    | Kênh Bình Thành 4- Sáu Đạt                 | kênh Tháp Mười số 1, xã Phú Cường                        | kênh Kháng Chiến, xã Phong Mỹ                              | 13,70             | VI                      | 3            | Từ cấp tỉnh chuyển về cấp xã |
| 30    | Kênh Giữa An Bình (Kênh Xéo An Bình)       | Rạch Mương Lớn, phường An Bình                           | Kênh An Bình, xã An Hòa                                    | 3,40              | VI                      | 3            |                              |
| 31    | Kênh Phú Thành 1,2                         | kênh An Phước, xã An Hòa và xã Tam Nông                  | kênh Ranh Thanh Bình - Tam Nông, xã Phú Thọ                | 14,00             | VI                      | 3            |                              |
| 32    | Kênh Cà Dâm (K. Hòa Bình)                  | Ngã 5 Kênh Đồng Tiến, xã Tràm Chim                       | Giáp K. Phước Xuyên, xã Phú Cường                          | 15,10             | VI                      | 3            |                              |
| 33    | Kênh ranh Tam Nông – Thanh Bình            | Từ kênh Phú Thọ                                          | kênh ranh Thanh Bình - Cao Lãnh (đường Mũi Tàu)            | 18,85             | VI                      | 3            |                              |
| 34    | Kênh ranh Tam Nông - Tháp Mười             | Kênh Lung Bông- kênh 15, xã Phương Thịnh và xã Phú Cường | Giáp Kênh Phước Xuyên, xã Trường Xuân và xã Phú Cường      | 10,20             | VI                      | 3            |                              |
| 35    | K.ranh Phú Thành B –Phú Hiệp (Nông Trường) | Từ kênh An Bình, xã Tam Nông và xã An Hòa                | Kênh An Phước, xã Tam Nông và xã An Hòa                    | 4,20              | VI                      | 3            |                              |
| 36    | Rạch Ba Răng                               | Giáp kênh Kháng Chiến, xã Phú Thọ                        | sông Tiền, xã An Long                                      | 11,00             | VI                      | 3            |                              |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa           | Phạm vi                                                      |                                                               | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ | Loại ĐTNĐ | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|---------|
|       |                                  | Điểm đầu                                                     | Điểm cuối                                                     |                |                   |           |         |
| 1     | 2                                | 3                                                            | 4                                                             | 5              | 6                 | 7         | 8       |
| 37    | Kênh An Long 2                   | Ngã 3 K.ĐồngTiến, xã Phú Thọ                                 | Kênh An Phước, xã An Hòa                                      | 8,90           | VI                | 3         |         |
| 38    | Kênh Mười Tài                    | Kênh Đồng Tiến, xã Phú Cường                                 | Giáp Kênh Phước Xuyên, xã Phú Cường                           | 10,70          | VI                | 3         |         |
| 39    | Kênh Lung Bông                   | Ngã 4 Kênh An Bình, xã Tam Nông và xã Tràm Chim              | Kênh Ranh Tam Nông –Tháp Mười, xã Phú Cường                   | 13,00          | VI                | 3         |         |
| 40    | Kênh Gáo Đôi                     | Từ Kênh Tân Công Sính 1, xã Tràm Chim                        | Kênh Phước Xuyên, xã Trường Xuân                              | 4,50           | VI                | 3         |         |
| 41    | Kênh Phú Thọ                     | Kênh ranh Thanh Bình – Tam Nông, xã Phú Thọ                  | Giáp kênh An Bình, xã An Hòa                                  | 11,10          | VI                | 3         |         |
| 42    | Kênh ranh Phú Hiệp- Phú Đức      | Giáp kênh An Bình, xã Tam Nông                               | Giáp kênh Phú Hiệp, xã Tam Nông                               | 3,90           | VI                | 3         |         |
| 43    | Kênh Tân Công Sính 2             | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, xã An Phước                       | Kênh Công Sự, xã Trường Xuân và xã Phương Thịnh               | 17,8           | VI                | 3         |         |
| 44    | Kênh Hồng Kỳ                     | Kênh Mười Tài, xã Phú Cường                                  | Kênh ranh Tam Nông- Tháp Mười, xã Phú Cường                   | 3,3            | VI                | 3         |         |
| 45    | K. Phú Thành 3 (Kênh Thống Nhất) | Giáp kênh ranh T.Bình-T.Nông, xã Tân Thạnh và xã Thanh Bình  | Ngã 3 K. An Phong – Mỹ Hòa, xã Tân Thạnh và xã Thanh Bình     | 5,5            | VI                | 3         |         |
| 46    | Kênh Giữa Thanh Bình             | Ngã 5 K.ranh T.Bình –Tam Nông, xã Thanh Bình                 | Ngã 3 Kênh Giáo Đường (một đoạn Kênh Xáng Xéo), xã Bình Thành | 8,5            | VI                | 3         |         |
| 47    | Rạch Cái Tre                     | Nhánh Sông Tiền (Vàm Cả Tre), xã Thanh Bình và xã Bình Thành | K. Giữa Thanh Bình, xã Thanh Bình và xã Bình Thành            | 7,5            | VI                | 3         |         |
| 48    | Rạch Cái Dầu – K.Giáo Đường      | Sông Tiền                                                    | Ngã 3 K. An Phong – Mỹ Hòa                                    | 10,3           | VI                | 3         |         |
| 49    | Rạch Mã Trường                   | Giáp Sông Tiền (Đầu cồn Cù lao Tân Hòa)                      | Giáp Sông Tiền (Đuôi cồn Cù lao Tân Long)                     | 18,00          | VI                | 3         |         |
| 50    | Kênh Bình Thành 4                | K.Ranh T.Bình – Tam Nông                                     | Ngã 3 Kênh Kháng Chiến                                        | 11,20          | VI                | 3         |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                           | Phạm vi                           |                                                   | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                                  | Điểm đầu                          | Điểm cuối                                         |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                                | 3                                 | 4                                                 | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 51    | Nhánh Sông Tiền                                  | (Đuôi Cồn Châu Ma)                | Bến đò An Sen                                     | 6,00              | VI                      | 3            |         |
| 52    | Kênh Ranh Đường Gạo                              | Giáp Sông Tiền                    | Ngã 3K. ranh TB-TN                                | 19,60             | VI                      | 3            |         |
| 53    | Kênh Thanh Mỹ - Mỹ An                            | Ngã 3 – K. Tư Mới                 | Giáp K.Ng Văn Tiếp B )                            | 9,80              | VI                      | 3            |         |
| 54    | Kênh 5 – Kênh Bùi                                | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B<br>(Ngã 6) | Ngã 3 K.ranh T.Mười -Tân<br>Thanh                 | 9,50              | VI                      | 3            |         |
| 55    | Kênh K.27 (Kênh Ba Tháp)                         | Ngã 3 - Kênh Bùi                  | Ngã 3 Kênh Tháp Mười số<br>1 (Kênh Đồng Tiền)     | 19,30             | VI                      | 3            |         |
| 56    | Kênh 8.000                                       | Ngã 4 - Kênh 4 Bis                | Ngã 3 Kênh An Phong Mỹ<br>Hòa                     | 6,20              | VI                      | 3            |         |
| 57    | Kênh Công Sự + Kênh Giữa<br>(đến ranh H.C. Lãnh) | Ranh huyện Cao Lãnh               | Ngã 3 Kênh Phước Xuyên                            | 15,50             | VI                      | 3            |         |
| 58    | Kênh Bảy Thước (Động Cát)                        | Kênh Đường Thét                   | Ngã 4 Kênh 4 Bis giáp K.<br>8000                  | 17,00             | VI                      | 3            |         |
| 59    | Kênh Nhì (K.26)                                  | Ngã 3 K. 5-K.Bùi                  | Ngã 3 Kênh 12.000                                 | 14,00             | VI                      | 3            |         |
| 60    | Kênh 12.000                                      | Ngã 4 - Kênh 4 Bis                | Ngã 3 Kênh ranh Long An<br>(K. T.Mười -Tân Thanh) | 5,30              | VI                      | 3            |         |
| 61    | Kênh Nhất + đoạn K.25                            | Ngã 3 Kênh 5                      | Ngã 3 Kênh 8.000                                  | 10,80             | VI                      | 3            |         |
| 62    | Kênh Hai Hiển (K.Ông Hai)                        | Ngã 3K.Nguyễn Văn Tiếp<br>A       | Giáp K. Bảy Thước (Láng<br>Biển)                  | 4,70              | VI                      | 3            |         |
| 63    | Kênh Mỹ Phước                                    | K. Tháp Mười số 2                 | Ngã 3 Kênh An Phong –<br>Mỹ Hòa                   | 7,80              | VI                      | 3            |         |
| 64    | Kênh 7 Thước (Cái Tre)                           | Kênh Đường Thét                   | Ngã 3 Kênh 307                                    | 18,10             | VI                      | 3            |         |
| 65    | Kênh Trâm Bầu – K.Việt Kiều                      | Ngã 3 K.Nguyễn Văn Tiếp<br>A -    | Ngã 3 Kênh                                        | 8,10              | VI                      | 3            |         |
| 66    | Kênh Cả Bắc + Láng Biển                          | Ngã 3 kênh Cả Bắc ranh<br>Mỹ Đông | Kênh K4                                           | 8,50              | VI                      | 3            |         |
| 67    | Kênh Xáng Đốc Bình Kiều                          | K. Tháp Mười số 2                 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B                            | 5,30              | VI                      | 3            |         |
| 68    | Kênh Ba Mỹ Điền                                  | Ngã 3 Kênh Ng.Văn Tiếp<br>B       | Ngã 3 Kênh 307                                    | 9,00              | VI                      | 3            |         |
| 69    | Kênh ranh Phú Điền – Thanh<br>Mỹ                 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B            | Ngã 3 Kênh 307                                    | 7,10              | VI                      | 3            |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                                      | Phạm vi                         |                                 | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                                             | Điểm đầu                        | Điểm cuối                       |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                                           | 3                               | 4                               | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 70    | Kênh Bằng Lăng (ranh Tỉnh Tiền Giang)                       | K..Nguyễn Văn Tiếp B            | Ngã 4 Kênh Hai Hạt              | 4,70              | VI                      | 3            |         |
| 71    | Kênh Hai Hạt (ranh Tỉnh Long An)                            | Ngã 3 Kênh Bùi                  | Ngã 4 K. Hai Hạt                | 3,50              | VI                      | 3            |         |
| 72    | Kênh Hội Kỳ Nhất                                            | Kênh 4 Bis                      | Ranh xã Trường Xuân - xã Ba Sao | 9,90              | VI                      | 3            |         |
| 73    | Kênh An Tiến                                                | Ngã 3 Kênh An Phong – Mỹ Hòa    | Giáp K.Phước Xuyên              | 11,90             | VI                      | 3            |         |
| 74    | Kênh Cùng                                                   | Ngã 5 Kênh Tháp Mười số 1       | Kênh Phước Xuyên                | 9,10              | VI                      | 3            |         |
| 75    | Ranh Tháp Mười - Tam Nông                                   | Giáp kênh Đồng Tiến             | Giáp kênh Phước Xuyên           | 10,00             | VI                      | 3            |         |
| 76    | Kênh ranh Tháp Mười – Tân Thạnh                             | K. Tháp Mười số 1 (K.Đồng Tiến) | Giáp kênh Hai Hạt – Kênh Bùi    | 16,50             | VI                      | 3            |         |
| 77    | Kênh Lô 3                                                   | K. Tháp Mười số 1 (K.Đồng Tiến) | Kênh Công Sự, xã Trường Xuân    | 28,20             | VI                      | 3            |         |
| 78    | Kênh Bà Huyện-Phương Thịnh 1 đoạn                           | K. Tháp Mười số 1 (K.Đồng Tiến) | K.An Phong Mỹ Hòa               | 7,20              | VI                      | 3            |         |
| 79    | Kênh Ngã Đồng – Gáo Giồng                                   | K. Tháp Mười số 2               | K.Tháp Mười số 1                | 16,00             | VI                      | 3            |         |
| 80    | Kênh Hai Ngộ - Xáng Mới                                     | K.Tháp Mười số 2                | K.An Phong Mỹ Hòa               | 15,30             | VI                      | 3            |         |
| 81    | Kênh Vạn Thọ + Cả Đức +                                     | Kênh An Phong Mỹ Hòa            | K.Tháp Mười số 2                | 8,26              | VI                      | 3            |         |
| 82    | Kênh Hai Hiển – Kênh Giữa Cao Lãnh + 1 đoạn của H.Tháp Mười | Kênh Ngã Đồng – Gáo Giồng       | K.Tháp Mười số 1                | 13,30             | VI                      | 3            |         |
| 83    | Kênh Kỳ Sơn + K. Hội kỳ Nhi)                                | K.Tháp Mười số 2                | Kênh Hội Kỳ Nhất                | 10,40             | VI                      | 3            |         |
| 84    | Sông Ba Sao Cụt                                             | Sông Cần Lố                     | K. Tháp Mười số 2               | 3,30              | VI                      | 3            |         |
| 85    | Kênh Cây Dong                                               | K.Tháp Mười số 2                | Giáp K.An Phong-Mỹ Hòa          | 8,20              | VI                      | 3            |         |
| 86    | Kênh Cống Trục                                              | K. Tháp Mười số 2               | Kênh An Phong – Mỹ Hòa          | 8,10              | VI                      | 3            |         |
| 87    | Kênh Bảy Thước                                              | Kênh Kỳ Sơn                     | Kênh Đường Thét                 | 15,80             | VI                      | 3            |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                            | Phạm vi                 |                                            | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                                   | Điểm đầu                | Điểm cuối                                  |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                                 | 3                       | 4                                          | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 88    | Kênh Cái Tre – kênh Bảy                           | Sông Cần Lố             | Kênh Cả Tây                                | 12,00             | VI                      | 3            |         |
| 89    | Rạch Xẻo Xinh                                     | Sông Cần Lố             | K. Tháp Mười số 2                          | 7,00              | VI                      | 3            |         |
| 90    | Kênh Mỹ Thọ                                       | Kênh Xáng số 1          | Rạch Cái Tre – K.Bảy<br>Thước              | 5,40              | VI                      | 3            |         |
| 91    | Kênh Hội Đồng Tường                               | Kênh Xáng số 1          | Ngã 5 -Giáp K.307                          | 12,00             | VI                      | 3            |         |
| 92    | Kênh Cả Bảy + K.Xẻo Muồng<br>- Ba Tâm - Láng Biển | Giáp Sông Tiền          | Giáp ranh xã Láng Biển                     | 13,80             | VI                      | 3            |         |
| 93    | Rạch Ngã Cái (Cầu Long<br>Hiệp)                   | Sông Cái Nhỏ            | K. Hội Đồng Tường                          | 4,60              | VI                      | 3            |         |
| 94    | Rạch Xóm Giồng                                    | Sông Rạch Miễu          | Sông Cần Lố                                | 1,90              | VI                      | 3            |         |
| 95    | Kênh Ông Kho                                      | Giáp sông Tiền          | Giáp K. Tháp Mười số 2                     | 12,90             | VI                      | 3            |         |
| 96    | Kênh Hòa Đông                                     | Giáp Sông Hổ Cứ         | Giáp Sông Cao Lãnh                         | 3,50              | VI                      | 3            |         |
| 97    | Kênh Ông Kho                                      | Giáp Sông Tiền          | Giáp Rạch Cả Cái                           | 3,60              | VI                      | 3            |         |
| 98    | Kênh Vạn Thọ                                      | (Kênh Ông Đen)          | Giáp K. An Phong Mỹ Hòa                    | 8,40              | VI                      | 3            |         |
| 99    | Rạch Cái Tôm                                      | Giáp S. Cao Lãnh        | Giáp K. Hòa Tây                            | 4,70              | VI                      | 3            |         |
| 100   | Rạch Cái Sâu                                      | Giáp S. Cao Lãnh        | Giáp Kênh Hòa Tây                          | 3,70              | VI                      | 3            |         |
| 101   | Kênh Đông Hòa – Đông Thạnh                        | Giáp Sông Hổ Cứ         | Giáp nhánh S. Tiền                         | 2,40              | VI                      | 3            |         |
| 102   | Rạch Sông Tiên (Sông Tiền)                        | Giáp S. Cao Lãnh        | Giáp rạch Cá Chớp                          | 5,90              | VI                      | 3            |         |
| 103   | Rạch Đất Sét                                      | Sông Tiền (cầu Đất Sét) | Ngã 3 Kênh Tân Bình –<br>Kênh Tư           | 6,00              | VI                      | 3            |         |
| 104   | Rạch Nước Chảy                                    | Sông Lấp Vò             | Rạch Tổng Điện                             | 3,50              | VI                      | 3            |         |
| 105   | Rạch Tổng Điện                                    | Sông Xáng Lấp Vò        | Rạch Thủ Ô                                 | 6,70              | VI                      | 3            |         |
| 106   | Rạch Gò Dầu - Rạch Mương<br>Điền                  | Sông Tiền               | Rạch Cai Châu – Kênh Bờ<br>Rào – Nước Xoáy | 4,80              | VI                      | 3            |         |
| 107   | Rạch Cai Châu - Kênh Bờ Rào<br>- Nước Xoáy        | Sông Tiền               | S. Lấp Vò –Sa Đéc                          | 2,20              | VI                      | 3            |         |
| 108   | Rạch Cái Bường                                    | Sông Xáng Lấp Vò        | Kênh Mới                                   | 3,40              | VI                      | 3            |         |
| 109   | Rạch Lấp Vò                                       | S.Lấp Vò - Sa Đéc       | Rạch Bàu Bùn                               | 6,80              | VI                      | 3            |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                  | Phạm vi                     |                                               | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú                         |
|-------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|
|       |                                         | Điểm đầu                    | Điểm cuối                                     |                   |                         |              |                                 |
| 1     | 2                                       | 3                           | 4                                             | 5                 | 6                       | 7            | 8                               |
| 110   | Rạch Cái Dâu                            | S. Lấp Vò – Sa Đéc          | Rạch Xếp Bà Vay                               | 5,20              | VI                      | 3            |                                 |
| 111   | Rạch Xáng Nhỏ                           | Rạch Tân Bình - Kênh Tư     | Ngã 4 Rạch Tân Bình -<br>Kênh Tư-Rạch Đất Sét | 10,00             | VI                      | 3            |                                 |
| 112   | Rạch Ông Bồi                            | Sông Hậu                    | Sông Hậu                                      | 4,90              | VI                      | 3            |                                 |
| 113   | Rạch Sa Nhiên                           | Rạch Mương Điều – Gò<br>Dầu | Sông Sa Đéc – L.Vò                            | 9,10              | VI                      | 3            |                                 |
| 114   | Rạch Xếp Bà Vay                         | Xếp Cái Dầu                 | Rạch Cái Dâu                                  | 3,00              | VI                      | 3            |                                 |
| 115   | Rạch Tòng Sơn                           | Cái Tàu Thượng              | Sông Tiền                                     | 3,80              | VI                      | 3            |                                 |
| 116   | Kênh 2/9 - Ngã 3 Tháp                   | S. Lấp Vò – Sa Đéc          | Rạch Đất Sét                                  | 5,00              | VI                      | 3            |                                 |
| 117   | Kênh Cao Đài                            | Rạch Nước Xoáy              | Rạch Mương Khai                               | 3,00              | VI                      | 3            |                                 |
| 118   | Rạch Tân Bình – Bàu Hút<br>(Rạch Thủ Ô) | S. Lấp Vò – Sa Đéc          | Rạch Thủ Ô                                    | 16,50             | VI                      | 3            |                                 |
| 119   | Rạch Đất Sét Nhỏ                        | Rạch Thủ Ô                  | Rạch Đất Sét                                  | 2,10              | VI                      | 3            |                                 |
| 120   | Rạch Cán Gáo – Rạch Sâu                 | Rạch Nước Xoáy              | Rạch Mương Điều                               | 4,00              | VI                      | 3            |                                 |
| 121   | Rạch Cái He – Trà Bông                  | Kênh Thầy Lâm               | Rạch Nước Xoáy                                | 4,20              | VI                      | 3            |                                 |
| 122   | Rạch Vàm Đình                           | S.Lấp Vò – Sa Đéc           | Hòa Thành                                     | 3,80              | VI                      | 3            |                                 |
| 123   | Rạch Xẻo Núi – Hòa Long                 | S. Lấp Vò – Sa Đéc          | Rạch Lai Vung                                 | 3,60              | VI                      | 3            |                                 |
| 124   | Rạch Cái Tắc                            | S..Lấp Vò – Sa Đéc          | Thị trấn Lai Vung                             | 3,20              | VI                      | 3            |                                 |
| 125   | Rạch Dầu Bé                             | Sông Hậu                    | Kênh 91                                       | 4,50              | VI                      | 3            |                                 |
| 126   | Rạch Ngã Bát                            | Rạch Ông Phú                | Rạch Ông                                      | 3,20              | VI                      | 3            |                                 |
| 127   | Rạch Chùa Sâu                           | Sông Tiền                   | Mương Khai                                    | 3,50              | VI                      | 3            |                                 |
| 128   | Rạch Xẻo Đào                            | R.VàmĐình                   | QL80                                          | 3,20              | VI                      | 3            |                                 |
| 129   | Rạch Ba Cái                             | Ngã Bát                     | Rạch Ngã Cại                                  | 3,90              | VI                      | 3            |                                 |
| 130   | Rạch Gia Vàm - Lung Lộn                 | Rạch Tân Bình – Kênh Tư     | Rạch Mương Kinh                               | 6,80              | VI                      | 3            |                                 |
| 131   | Kênh Hùng Cường                         | Rạch Nước Xoáy              | Kênh 30/4                                     | 7,00              | VI                      | 3            |                                 |
| 132   | Kênh Mương Trâu                         | Rạch Thủ Ô                  | Rạch Tổng Điện                                | 3,00              | VI                      | 3            |                                 |
| 133   | Rạch Cái Tàu Thượng                     | Sông Tiền                   | kênh Lấp Vò - Sa Đéc                          | 12,00             | VI                      | 3            |                                 |
| 134   | Kênh Bông Súng-Kênh Cùg-<br>Long Thắng  | sông Hậu, xã Phong Hòa      | kênh Hoà Đồ, xã Tân<br>Dương                  | 20,00             | VI                      | 3            | Từ cấp tỉnh chuyển về<br>cấp xã |

| Số TT    | Tên đường thủy nội địa             | Phạm vi                                |                                          | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú  |
|----------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|----------|
|          |                                    | Điểm đầu                               | Điểm cuối                                |                   |                         |              |          |
| <i>1</i> | <i>2</i>                           | <i>3</i>                               | <i>4</i>                                 | <i>5</i>          | <i>6</i>                | <i>7</i>     | <i>8</i> |
| 135      | Kênh Điền Tây Trên                 | Giáp K.Mương Khai –Đốc<br>Phủ Hiền     | Giáp ngã 5 R.Cái Mít                     | 6,50              | VI                      | 3            |          |
| 136      | Kênh Giao thông                    | Kênh Xã Hời – xã Phong<br>Hòa-Lai Vung | K.Phó Cừu – xã Định Hòa-<br>Lai Vung     | 5,00              | VI                      | 3            |          |
| 137      | <i>Rạch Cái Mít + K.Cây Trâm</i>   | <i>Giáp sông Hậu</i>                   | <i>Giáp Mương Khai –Đốc<br/>Phủ Hiền</i> | <i>7,00</i>       | <i>VI</i>               | <i>3</i>     |          |
| 138      | Kênh Cái Tắc                       | Ngã 3 Hòa Long                         | Giáp ranh K. Sa Đéc – Lấp<br>Vò          | 6,50              | VI                      | 3            |          |
| 139      | Kênh Điền Tây Dưới                 | Ngã 3 Kênh 31 Tân Bình                 | Ranh huyện Châu Thành<br>(Kênh 26/3)     | 6,00              | VI                      | 3            |          |
| 140      | Kênh Cái Quýt                      | Giáp sông Hậu –                        | Giáp rạch Cái Mít                        | 8,00              | VI                      | 3            |          |
| 141      | Kênh Cái Bần Trên                  | Giáp sông Hậu                          | Kênh Ông Phật                            | 5,00              | VI                      | 3            |          |
| 142      | Kênh Tân Phú                       | Giáp rạch Lai Vung                     | Giáp rạch Da                             | 4,00              | VI                      | 3            |          |
| 143      | Kênh Cái Bàng                      | Giáp Kênh Hòa Long                     | Giáp rạch Cái Mít                        | 7,00              | VI                      | 3            |          |
| 144      | Kênh Cái Chanh                     | Giáp kênh Họa Đồ                       | Giáp kênh Cùng – Long<br>Thắng           | 7,00              | VI                      | 3            |          |
| 145      | Kênh Hộ Xã Đường                   | Giáp rạch Cái Bàng - Hòa<br>Long       | Giáp Rạch Thông Đông –<br>Long Hậu       | 4,00              | VI                      | 3            |          |
| 146      | Kênh Lung Cá Trê (Kênh Ba<br>Làng) | Giáp Kênh Cùng – Long<br>Thắng         | Giáp K.Tầm Vu                            | 7,00              | VI                      | 3            |          |
| 147      | Kênh Cái Cò                        | Giáp sông Sa Đéc – Lấp<br>Vò           | Giáp kênh Họa Đồ                         | 8,00              | VI                      | 3            |          |
| 148      | Kênh rạch Bần                      | Giáp sông Sa Đéc – Lấp<br>Vò           | Giáp sông Tiền                           | 4,00              | VI                      | 3            |          |
| 149      | Kênh rạch Chùa                     | Giáp sông Sa Đéc – Lấp<br>Vò           | Kênh Long Thành – Hòa<br>Thành           | 5,00              | VI                      | 3            |          |
| 150      | Kênh Hòa Long Xẻo Núi              | Giáp rạch Ba Vinh                      | Giáp Rạch Lấp Vò –Sa Đéc                 | 5,00              | VI                      | 3            |          |
| 151      | Kênh Thông Đông                    | Giáp Rạch Lai Vung                     | Giáp Kênh Hòa Long                       | 6,00              | VI                      | 3            |          |
| 152      | Kênh Bà Đài                        | Giáp Kênh Long Hậu                     | Giáp kênh Vành Đai- Long<br>Hậu          | 3,00              | VI                      | 3            |          |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                                                            | Phạm vi                                         |                                                 | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú                      |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|------------------------------|
|       |                                                                                   | Điểm đầu                                        | Điểm cuối                                       |                   |                         |              |                              |
| 1     | 2                                                                                 | 3                                               | 4                                               | 5                 | 6                       | 7            | 8                            |
| 153   | Kênh Cán Cờ                                                                       | Giáp Kênh Long Hậu                              | Giáp R. Cái Bường – xã Long Hậu                 | 4,00              | VI                      | 3            |                              |
| 154   | Kênh Pê lê                                                                        | Rạch Cả Cao                                     | Giáp ranh Châu Thành                            | 6,90              | VI                      | 3            |                              |
| 155   | Kênh Ông Phú                                                                      | Giáp sông Hậu                                   | Giáp kênh Mới                                   | 8,00              | VI                      | 3            |                              |
| 156   | K. Hộ Bà Nương – Cái Bần Dưới                                                     | Giáp sông Hậu – Vĩnh Thới                       | Giáp Rạch Cái Bàng                              | 10,00             | VI                      | 3            |                              |
| 157   | Kênh Cái Bường                                                                    | Giáp sông Hậu                                   | Giáp sông Sa Đéc – Lấp Vò                       | 6,80              | VI                      | 3            |                              |
| 158   | Kênh rạch Chùa – Cái Đồi                                                          | Giáp rạch Cái Tắc                               | Giáp sông Hậu                                   | 13,00             | VI                      | 3            |                              |
| 159   | Kênh Tầm Vu                                                                       | Kênh Dương Hòa – Long Thắng                     | Ranh Châu Thành                                 | 17,00             | VI                      | 3            |                              |
| 160   | Rạch Lai Vung (bao gồm: rạch Lai Vung, sông Hòa Long, kênh Phó Cửu, rạch Cái Sâu) | ngã ba Sông Hậu- vàm rạch Lai Vung, xã Lai Vung | ngã ba Sông Hậu- vàm rạch Cái Sâu, xã Phong Hòa | 26,85             | VI                      | 3            | Từ cấp tỉnh chuyển về cấp xã |
| 161   | Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm                                                          | kênh Lấp Vò - Sa Đéc, phường Sa Đéc             | kênh 26/3, xã Tân Phú Trung                     | 13,50             | VI                      | 3            | Từ cấp tỉnh chuyển về cấp xã |
| 162   | Rạch Xã Tàu – Sóc Tro (Rạch Xẻo Trầu)                                             | Ngã 3 Rạch Xẻo Mát – Cái Vồn (Rạch Cái Tàu)     | Ranh Vĩnh Long                                  | 9,30              | VI                      | 3            |                              |
| 163   | Kênh Ông Sở (Kênh Phú An)                                                         | Rạch Xã Tàu – Sóc Tro                           | Kênh Hàn Thẻ                                    | 3,40              | VI                      | 3            |                              |
| 164   | Kênh Cần Thơ Pélé + Rạch Cai Trượng                                               | Ranh Lai Vung                                   | Kênh Cần Thơ -Huyện Hàm                         | 5,40              | VI                      | 3            |                              |
| 165   | Kênh Tầm Vu                                                                       | Kênh Ba Làng                                    | Ranh Vĩnh Long                                  | 18,00             | VI                      | 3            |                              |
| 166   | Rạch Đồng Điền + Kênh Cầu Vĩ                                                      | Ngã 3 rạch Rau Cần Xã Khánh                     | Giáp K. Cần Thơ – Huyện Hàm                     | 6,60              | VI                      | 3            |                              |
| 167   | Kênh Thầy Năm + Kênh 19/5                                                         | Xẻo Mát – Cái Vồn                               | Kênh Ba Càng                                    | 2,10              | VI                      | 3            |                              |
| 168   | Rạch Xẻo Dời – Kênh Ba Càng                                                       | Ngã 3 Rạch Xẻo Mát – Cái Vồn                    | Giáp ranh Vĩnh Long                             | 9,30              | VI                      | 3            |                              |
| 169   | Kênh Rau Cần – kênh Xã Khánh                                                      | Ngã 3 Tân Hựu                                   | Giáp ranh Vĩnh Long                             | 5,40              | VI                      | 3            |                              |
| 170   | Rạch Phú Thạnh                                                                    | Ngã 3 kênh Rau Cần – K.Xã Khánh                 | Kênh Tầm Vu                                     | 6,60              | VI                      | 3            |                              |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa                          | Phạm vi                                    |                                             | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                                 | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                                   |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                               | 3                                          | 4                                           | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 171   | Rạch Cái Xếp                                    | Sông Dừa                                   | Rạch Mù U – Cái Ngổ                         | 2,40              | VI                      | 3            |         |
| 172   | Rạch Mù U + Cái Ngổ                             | Rạch Sông Dừa                              | Rạch Nha Môn -Tư Tải                        | 5,40              | VI                      | 3            |         |
| 173   | Rạch Ấp – Đường Cày                             | Rạch Ngã Tàu – Sóc Tro<br>(Xẻo Trầu)       | Ranh Vĩnh Long                              | 2,10              | VI                      | 3            |         |
| 174   | Rạch Xẻo Lò + Bờ Gáo                            | Rạch Cái Tàu                               | K.Xã Tàu Sóc Tro                            | 6,00              | VI                      | 3            |         |
| 175   | Khém Ông Tà                                     | S. Lấp Vò – Sa Đéc                         | Giáp Khém Lớn                               | 0,60              | VI                      | 3            |         |
| 176   | Khém Lớn                                        | Sông Tiền (Thượng lưu)                     | Sông Tiền ( Hạ lưu)                         | 4,80              | VI                      | 3            |         |
| 177   | Rạch Gổ Đền                                     | Kênh Cần Thơ – Huyện<br>Hàm                | Ngã 3 K. Rau Cần -K.Xã<br>Khánh             | 5,10              | VI                      | 3            |         |
| 178   | Rạch Giồng Nổi – Rạch Bà Tơ                     | Kênh Tầm Vu                                | Rạch Xẻo Mát – Cái Vồn                      | 5,40              | VI                      | 3            |         |
| 179   | Rạch Bà Thăm                                    | Cần Thơ Pêlê – Rạch Cai<br>Trượng          | Kênh Rau Cần-K.Xã Khánh                     | 6,00              | VI                      | 3            |         |
| 180   | Rạch Cái Bè                                     | Giao với rạch Sa Nhiên                     | Giáp sông Tiền                              | 1,20              | VI                      | 3            |         |
| 181   | Rạch Xếp Mương Đào                              | Rạch Mương Điều                            | Giáp sông Tiền                              | 5,00              | VI                      | 3            |         |
| 182   | Rạch Mương Khai                                 | Ranh xã Tân Dương - P Sa<br>Đéc            | Giao với rạch Sa Nhiên                      | 1,29              | VI                      | 3            |         |
| 183   | Rạch Mù U (Lấp Vò – Lai<br>Vung)                | Ranh Tân Dương Lai<br>Vung                 | Giao với rạch Sa Nhiên                      | 6,20              | VI                      | 3            |         |
| 184   | Rạch Sa Nhiên                                   | rạch Mù U                                  | Sông Sa Đéc                                 | 7,50              | VI                      | 3            |         |
| 185   | Rạch Cái Sơn                                    | Giao với rạch Mù U                         | Sông Sa Đéc                                 | 2,40              | VI                      | 3            |         |
| 186   | Rạch Nàng Hai + R. Rẫy + K.<br>Họa Đồ (Đội Thơ) | Sông Sa Đéc (ĐT 848)                       | Chợ Hòa Thành (Kênh Họa<br>Đồ )(Cầu Bà Phủ) | 2,80              | VI                      | 3            |         |
| 187   | Rạch Ông Hộ                                     | GiápKênh lấp Vò - Sa Đéc,<br>Phường Sa Đéc | Rạch Xẻo Gừa, xã Tân<br>Dương               | 4,15              | VI                      | 3            |         |
| 188   | Kênh 9                                          | Kênh 8                                     | Kênh Tháp Mười số 2                         | 7,75              | IV                      | 3            |         |
|       |                                                 | (xã Hội Cư)                                | (xã Hậu Mỹ)                                 |                   |                         |              |         |
| 189   | Kênh Đường Chùa                                 | Kênh 28                                    | Kênh 7                                      | 3,16              | V                       | 3            |         |
|       |                                                 | (xã Cái Bè)                                | (xã Hậu Mỹ )                                |                   |                         |              |         |
| 190   | Rạch Bà Hợp                                     | Sông Cái Bè                                | Sông Trà Lọt                                | 3,04              | V                       | 3            |         |
|       |                                                 | (xã Cái Bè)                                | (xã Cái Bè)                                 |                   |                         |              |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa               | Phạm vi             |                     | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                      | Điểm đầu            | Điểm cuối           |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                    | 3                   | 4                   | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 191   | Kênh Cứu Khổ                         | Sông Trà Lọt        | Sông Cái Cối        | 3,87              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (xã Cái Bè)         | (xã Mỹ Đức Tây)     |                   |                         |              |         |
| 192   | Rạch Bà Vồng                         | Sông Cái Cối        | Vàm Cỏ Lich         | 6,50              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (xã An Hữu)         | (xã An Hữu)         |                   |                         |              |         |
| 193   | Rạch Chanh                           | Sông Cái Cối        | Kênh Cỏ Cò          | 7,04              | IV                      | 3            |         |
|       |                                      | (xã Thanh Hưng)     | (xã Mỹ Lợi)         |                   |                         |              |         |
| 194   | Vàm Cỏ Lich                          | Sông Tiền           | Cầu Chéo            | 2,65              | IV                      | 3            |         |
|       |                                      | (xã An Hữu)         | (xã An Hữu)         |                   |                         |              |         |
| 195   | Rạch Bà Tứ                           | Rạch Chanh          | Sông Cái Cối        | 2,01              | IV                      | 3            |         |
|       |                                      | (xã Thanh Hưng)     | (xã An Hữu)         |                   |                         |              |         |
| 196   | Rạch Đào (có kênh Cùg)               | Sông Cái Cối        | Kênh Cỏ Cò          | 8,67              | IV                      | 3            |         |
|       |                                      | (xã Thanh Hưng)     | (xã Mỹ Lợi)         |                   |                         |              |         |
| 197   | Rạch Cái Lân                         | Sông Cái Nhỏ        | Ranh tỉnh Đồng Tháp | 6,22              | IV                      | 3            |         |
|       |                                      | (xã Thanh Hưng)     | (xã Thanh Hưng)     |                   |                         |              |         |
| 198   | Kênh Rạch Tràm                       | Kênh Tổng Nhỏ       | Rạch Bà Thừa        | 2,90              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (phường Thạnh Hòa)  | (xã Mỹ Thành)       |                   |                         |              |         |
| 199   | Kênh Kháng Chiến<br>(có đoạn Bà Bèo) | Kênh Tổng Lớn       | Kênh Tám Bì         | 2,50              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (phường Thạnh Hòa)  | (xã Thạnh Phú)      |                   |                         |              |         |
| 200   | Kênh Cả Gáo                          | Kênh 10 - Ngã Năm   | Kênh 9              | 7,75              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (xã Mỹ Thành)       | (xã Mỹ Thành)       |                   |                         |              |         |
| 201   | Kênh 9                               | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh 8              | 7,74              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (xã Mỹ Thành)       | (xã Mỹ Hội)         |                   |                         |              |         |
| 202   | Kênh Ban Dày                         | Kênh Tháp Mười số 2 | Ngã ba Sông Lưu     | 8,55              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (xã Thạnh Phú)      | (xã Bình Phú)       |                   |                         |              |         |
| 203   | Kênh Chà Là                          | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh 10 - Ngã Năm   | 7,00              | V                       | 3            |         |
|       |                                      | (xã Thạnh Phú)      | (xã Mỹ Thành)       |                   |                         |              |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa           | Phạm vi                 |                                          | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                                  | Điểm đầu                | Điểm cuối                                |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                                | 3                       | 4                                        | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 204   | Kênh Tổng Lớn<br>(Rạch Cả Chuối) | Rạch Cả Chuối           | Kênh Ban Dày                             | 1,40              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (giáp phường Thanh Hòa) | (xã Bình Phú)                            |                   |                         |              |         |
| 205   | Kênh Một Thước                   | Kênh 9                  | Ngã ba kênh Đường Nước                   | 8,00              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Hậu Mỹ)             | (xã Bình Phú)                            |                   |                         |              |         |
| 206   | Kênh Cây Cồng                    | Sông Năm Thôn           | Ngã ba sông Bình Ninh                    | 2,75              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Ngũ Hiệp)           | (xã Ngũ Hiệp)                            |                   |                         |              |         |
| 207   | Kênh Hai Tân                     | Sông Năm Thôn           | Sông Bình Ninh                           | 2,00              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Ngũ Hiệp)           | (xã Ngũ Hiệp)                            |                   |                         |              |         |
| 208   | Kênh Mới                         | Kênh Chín Chương        | Sông Phú An                              | 2,00              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (Giáp phường Thanh Hòa) | (xã Bình Phú)                            |                   |                         |              |         |
| 209   | Kênh Bang Lợi                    | Sông Trà Tân            | Giáp xã Vĩnh Kim<br>(xã Bàn Long cũ)     | 7,87              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Long Tiên)          |                                          |                   |                         |              |         |
| 210   | Rạch Mù U                        | Sông Năm Thôn           | Rạch Ông Vang (cầu Chư Y)                | 3,50              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Ngũ Hiệp)           | (xã Ngũ Hiệp)                            |                   |                         |              |         |
| 211   | Kênh Phú Thuận (kênh Cả Chuối)   | Kênh Ban Dày            | Kênh Tổng Lớn<br>(giáp phường Thạnh Hòa) | 1,90              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Mỹ Thành)           |                                          |                   |                         |              |         |
| 212   | Kênh Chùa Tháp                   | Kênh Cả Gáo             | Kênh Một Thước                           | 2,13              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Mỹ Thành)           | (xã Mỹ Thành)                            |                   |                         |              |         |
| 213   | Kênh Bung Thôn Trang             | Kênh Một Thước          | Kênh Cả Gáo                              | 3,75              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Mỹ Thành)           | (xã Mỹ Thành)                            |                   |                         |              |         |
| 214   | Kênh Láng Cát                    | Kênh 500 Bắc Đông       | Kênh Tháp Mười số 2                      | 8,03              | V                       | 3            |         |
|       |                                  | (xã Tân Phước 1)        | (xã Hưng Thạnh)                          |                   |                         |              |         |
| 215   | Kênh Chín Hấn                    | Kênh Tháp Mười số 2     | Kênh Bắc Đông                            | 7,53              | IV                      | 3            |         |
|       |                                  | (xã Hưng Thạnh)         | (xã Tân Phước 1)                         |                   |                         |              |         |
| 216   | Kênh Tân                         | Kênh Tháp Mười số 2     | Kênh Bắc Đông                            | 10.86             | IV                      | 3            |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi             |                          | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú |
|-------|------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                        | Điểm đầu            | Điểm cuối                |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                      | 3                   | 4                        | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
| 216   | Kênh 1                 | (xã Tân Phước 2)    | (xã Tân Phước 2)         | 10,00             | IV                      | 3            |         |
| 217   | Kênh 1                 | Kênh Xáng Long Định | Kênh Năng                | 6,66              | IV                      | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 3)    | (xã Tân Phước 3)         |                   |                         |              |         |
| 218   | Kênh 2                 | Kênh Xáng Long Định | Kênh Năng                | 7,25              | IV                      | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 3)    | (xã Tân Phước 3)         |                   |                         |              |         |
| 219   | Kênh 3                 | Kênh Xáng Long Định | Kênh Năng                | 8,03              | IV                      | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 3)    | (xã Tân Phước 3)         |                   |                         |              |         |
| 220   | Kênh Cà Dăm            | Kênh 2              | Kênh Tháp Mười số 2      | 6,41              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 3)    | (xã Tân Phước 1)         |                   |                         |              |         |
| 221   | Kênh Sáu Âu            | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh 1                   | 6,81              | IV                      | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 3)    | (xã Tân Phước 3)         |                   |                         |              |         |
| 222   | Kênh Xáng Đồn          | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh 1                   | 6,87              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Lập 2)      | (xã Tân Lập 1)           |                   |                         |              |         |
| 223   | Kênh tuyến 7A          | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh 1                   | 7,20              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 3)    | (xã Tân Phước 3)         |                   |                         |              |         |
| 224   | Rạch Tràm Sập          | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh Trương Văn Sanh     | 4,56              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Hưng Thạnh)     | (xã Hưng Thạnh)          |                   |                         |              |         |
| 225   | Kênh Cống Bọng         | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh Trương Văn Sanh     | 3,72              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Hưng Thạnh)     | (xã Tân Phước 1)         |                   |                         |              |         |
| 226   | Kênh Ông Chủ           | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh Trương Văn Sanh     | 3,89              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Hưng Thạnh)     | (xã Tân Phước 1)         |                   |                         |              |         |
| 227   | Kênh Rạch Đào          | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh Trương Văn Sanh     | 4,90              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 1)    | (xã Tân Phước 1)         |                   |                         |              |         |
| 228   | Kênh Rạch Đình         | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh Trương Văn Sanh     | 4,76              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 1)    | (xã Tân Phước 1)         |                   |                         |              |         |
| 229   | Kênh Cống Bà Rãnh      | Kênh Tháp Mười số 2 | Kênh Trương Văn Sanh     | 4,89              | V                       | 3            |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 2)    | (xã Tân Phước 1)         |                   |                         |              |         |
| 230   | Kênh Thuộc Nhiều       | Sông Rạch Gầm       | Giáp ranh xã Tân Phước 1 | 12,50             | IV                      | 3            |         |
|       |                        | (xã Vĩnh Kim)       |                          |                   |                         |              |         |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi             |                          | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật ĐTNĐ | Loại ĐTNĐ | Ghi chú |
|-------|------------------------|---------------------|--------------------------|----------------|-------------------|-----------|---------|
|       |                        | Điểm đầu            | Điểm cuối                |                |                   |           |         |
| 1     | 2                      | 3                   | 4                        | 5              | 6                 | 7         | 8       |
| 231   | Kênh Phủ Chung         | Kênh 1              | Kênh Năng                | 5,50           | IV                | 3         |         |
|       |                        | (xã Long Định)      | (xã Long Hưng)           |                |                   |           |         |
| 232   | Kênh Xoài Hột – Sáu Âu | Sông Tiền           | Kênh 1                   | 15,80          | V                 | 3         |         |
|       |                        | (xã Kim Sơn)        | (xã Tân Phước 3)         |                |                   |           |         |
| 233   | Kênh Kháng Chiến       | Kênh Xáng Long Định | Cầu số 2                 | 6,50           | V                 | 3         |         |
|       |                        | (xã Long Định)      | (xã Bình Trung)          |                |                   |           |         |
| 234   | Rạch Ông Đạo           | Sông Bảo Định       | Kênh Quản Thọ            | 11,00          | V                 | 3         |         |
|       |                        | (xã Tân Hương)      | (xã Tân Hương)           |                |                   |           |         |
| 235   | Kênh Lộ Dây Thép       | Kênh Quản Thọ       | Cầu số 2                 | 15,30          | IV                | 3         |         |
|       |                        | (xã Tân Hương)      | (ĐT.874 – xã Bình Trung) |                |                   |           |         |
| 236   | Kênh 3                 | Kênh Xáng Long Định | xã Tân Phú               | 4,20           | IV                | 3         |         |
|       |                        | (xã Tân Phước 2)    |                          |                |                   |           |         |
| 237   | Rạch Cái Ngang         | Sông Bảo Định       | Cầu Chùa Lương Phước     | 1,60           | V                 | 3         |         |
|       |                        | (phường Đạo Thạnh)  | (xã Trung An)            |                |                   |           |         |
| 238   | Rạch Chợ               | Kênh Chợ Gạo        | Xã Bình Ninh             | 3,00           | IV                | 3         |         |
|       |                        | (xã Bình Ninh)      |                          |                |                   |           |         |
| 239   | Rạch Thủ Ngự           | Kênh Chợ Gạo        | Xã Bình Ninh             | 3,00           | IV                | 3         |         |
|       |                        | (xã Bình Ninh)      |                          |                |                   |           |         |
| 240   | Rạch Bà Lọ             | Kênh Chợ Gạo        | Cổng Hòa Định            | 0,50           | V                 | 3         |         |
|       |                        | (xã Bình Ninh)      |                          |                |                   |           |         |
| 241   | Kênh Hội Đồng Quyền    | Đê bao              | Sông Soài Rạp            | 1,40           | V                 | 3         |         |
|       |                        | (xã Gia Thuận)      | (xã Gia Thuận)           |                |                   |           |         |
| 242   | Sông Long Ưông         | Cổng đập Long Ưông  | Sông Cửa Tiểu            | 3,00           | V                 | 3         |         |
|       |                        | (xã Tân Hòa)        | (xã Tân Hòa)             |                |                   |           |         |
| 243   | Kênh D. 10             | Sông Ba Rài         | Kênh Trường Gà           | 0,50           | IV                | 3         |         |

| Số TT    | Tên đường thủy nội địa               | Phạm vi                               |                                                     | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTNĐ | Loại<br>ĐTNĐ | Ghi chú  |
|----------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------|----------|
|          |                                      | Điểm đầu                              | Điểm cuối                                           |                   |                         |              |          |
| <i>1</i> | <i>2</i>                             | <i>3</i>                              | <i>4</i>                                            | <i>5</i>          | <i>6</i>                | <i>7</i>     | <i>8</i> |
| 243      | Kênh Bàn Chon                        | (phường Thanh Hòa)                    | (xã Tân Phú)                                        | 9,50              | IV                      | 3            |          |
| 244      | Rạch Cà Mau                          | Sông Bà Rài                           | Kênh Mỹ Long – Bà Kỳ                                | 6,50              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Mỹ Phước Tây)                 | (xã Tân Phú)                                        |                   |                         |              |          |
| 245      | Kênh Rạch Tràm                       | Sông Ba Rài                           | Kênh Tổng Nhỏ                                       | 2,10              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Thanh Hòa)                    |                                                     |                   |                         |              |          |
| 246      | Kênh Kháng Chiến<br>(có đoạn Bà Bèo) | Kênh Tổng Lớn                         | Kênh ranh giữa xã Tân Phú<br>và phường Mỹ Phước Tây | 8,00              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (xã Tân Bình)                         |                                                     |                   |                         |              |          |
| 247      | Kênh Tổng Lớn (rạch Cả<br>Chuối)     | Rạch Tràm                             | Rạch Cả Chuối                                       | 3,10              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Thanh Hòa)                    | (giáp xã Bình Phú)                                  |                   |                         |              |          |
| 248      | Kênh Mới                             | Sông Ba Rài                           | Kênh Chín Chương                                    | 0,50              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Thanh Hòa)                    | (phường Thanh Hòa)                                  |                   |                         |              |          |
| 249      | Kênh Phú Thuận (kênh Cả<br>Chuối)    | Ranh xã Bình Phú                      | Sông Ba Rài                                         | 2,85              | V                       | 3            |          |
|          |                                      |                                       | (phường Mỹ Phước Tây)                               |                   |                         |              |          |
| 250      | Sông Gò Công đoạn cuối               | Cổng đập Gò Công                      | Cổng Nguyễn Văn Côn                                 | 6,48              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Bình Xuân)                    | (phường Gò Công)                                    |                   |                         |              |          |
| 251      | Nhánh sông Gò Công                   | Sông Gò Công                          | Sông Gò Công                                        | 0,82              | IV                      | 3            |          |
|          |                                      | (ngã tư sông giáp với rạch<br>Gò Gừa) | (phường Sơn Qui)                                    |                   |                         |              |          |
| 252      | Rạch Gò Gừa                          | Sông Gò Công                          | Đường tỉnh 873                                      | 2,69              | IV                      | 3            |          |
|          |                                      | (phường Bình Xuân)                    | (phường Bình Xuân)                                  |                   |                         |              |          |
| 253      | Nhánh rạch Gò Gừa                    | Rạch Gò Gừa                           | Đập Gò Gừa                                          | 0,54              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Bình Xuân)                    | (ĐT.873 – phường Bình<br>Xuân)                      |                   |                         |              |          |
| 254      | Sông Sơn Qui                         | Sông Gò Công                          | Cổng Sơn Qui                                        | 1,50              | V                       | 3            |          |
|          |                                      | (phường Sơn Qui)                      | (phường Sơn Qui)                                    |                   |                         |              |          |
| 255      | Kênh Salicttes                       | Sông Gò Công đoạn cuối                | Cổng Salicttes                                      | 2.26              | V                       | 3            |          |

| Số TT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi          |                  | Chiều dài<br>(km) | Cấp kỹ<br>thuật<br>ĐTND | Loại<br>ĐTND | Ghi chú |
|-------|------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------------|--------------|---------|
|       |                        | Điểm đầu         | Điểm cuối        |                   |                         |              |         |
| 1     | 2                      | 3                | 4                | 5                 | 6                       | 7            | 8       |
|       |                        | (phường Gò Công) | (phường Gò Công) |                   |                         |              |         |